TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	L144	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Thuế TNCN				
1	**01**	**Tổ quản lý**			**52**			**25.080.000**								**25.080.000**	**1.694.500**	**317.800**	**211.900**	**228.600**	**110.000**		**315.000**	**3.100.000**		**3.000.000**	**8.977.800**	**16.102.200**		
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	26	A		13.680.000								13.680.000	855.800	160.500	107.000	125.600	55.000			3.100.000		3.000.000	7.403.900	6.276.100		
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	26	A		11.400.000								11.400.000	838.700	157.300	104.900	103.000	55.000		315.000				1.573.900	9.826.100		
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**94**			**35.476.800**	**1**	**305.000**	**10**	**2.157.308**				**37.939.108**	**1.795.200**	**336.800**	**224.400**	**355.800**	**220.000**	**200.200**	**445.650**				**3.578.050**	**34.361.058**		
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.609.000	16	A		11.400.000			10	2.157.308				13.557.308	448.800	84.200	56.100	129.700	55.000	200.200					974.000	12.583.308		
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	26	A		9.028.800								9.028.800	448.800	84.200	56.100	84.400	55.000						728.500	8.300.300		
5	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.609.000	26	A		7.524.000	1	305.000						7.829.000	448.800	84.200	56.100	72.400	55.000		445.650				1.162.150	6.666.850		
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	26	A		7.524.000								7.524.000	448.800	84.200	56.100	69.300	55.000						713.400	6.810.600		
3	**09**	**Tổ văn thư**			**179**			**32.984.000**			**3**	**560.308**	**10**	**3.800.000**	**208.318**	**37.552.626**	**2.850.600**	**534.800**	**356.600**	**338.100**	**385.000**						**4.465.100**	**33.087.526**		
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	26	A		4.712.000							33.981	4.745.981	376.300	70.600	47.100	42.500	55.000						591.500	4.154.481		
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	26	A		4.712.000							33.981	4.745.981	388.500	72.900	48.600	42.400	55.000						607.400	4.138.581		
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	26	A		4.712.000								4.712.000	448.800	84.200	56.100	41.200	55.000						685.300	4.026.700		
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	23	A		4.712.000			3	560.308	7	2.600.000	38.413	7.910.721	388.500	72.900	48.600	74.000	55.000						639.000	7.271.721		
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	26	A		4.712.000					3	1.200.000	33.981	5.945.981	414.900	77.800	51.900	54.000	55.000						653.600	5.292.381		
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.337.000	26	A		4.712.000							33.981	4.745.981	427.000	80.100	53.400	41.900	55.000						657.400	4.088.581		
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	5.082.000	26	A		4.712.000							33.981	4.745.981	406.600	76.300	50.900	42.100	55.000						630.900	4.115.081		
4	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**52**			**9.424.000**	**1**	**191.000**					**67.962**	**9.682.962**	**833.600**	**156.400**	**104.300**	**85.900**	**110.000**						**1.290.200**	**8.392.762**		
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.337.000	26	A		4.712.000							33.981	4.745.981	427.000	80.100	53.400	41.900	55.000						657.400	4.088.581		
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	26	A		4.712.000	1	191.000					33.981	4.936.981	406.600	76.300	50.900	44.000	55.000						632.800	4.304.181		
5	**13**	**Tổ xe con PV**			**468**			**113.468.000**	**39**	**9.477.000**						**122.945.000**	**7.344.800**	**1.377.600**	**919.000**	**1.133.200**	**990.000**		**292.100**	**2.100.000**	**208.000**		**14.364.700**	**108.580.300**		
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	26	A		11.400.000								11.400.000	421.200	79.000	52.700	108.500	55.000						716.400	10.683.600		
17	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	1	243.000						6.247.000	421.200	79.000	52.700	56.900	55.000						664.800	5.582.200		
18	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000								6.004.000	421.200	79.000	52.700	54.500	55.000						662.400	5.341.600		
19	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	2	486.000						6.490.000	421.200	79.000	52.700	59.400	55.000						667.300	5.822.700		
20	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000								6.004.000	382.100	71.700	47.800	55.000	55.000						611.600	5.392.400		
21	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	1	243.000						6.247.000	421.200	79.000	52.700	56.900	55.000		292.100		208.000		1.164.900	5.082.100		
22	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000								6.004.000	421.200	79.000	52.700	54.500	55.000						662.400	5.341.600		
23	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000								6.004.000	401.100	75.200	50.200	54.800	55.000						636.300	5.367.700		
24	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	421.200	79.000	52.700	66.700	55.000						674.600	6.544.400		
25	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	421.200	79.000	52.700	66.700	55.000						674.600	6.544.400		
26	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	382.100	71.700	47.800	67.200	55.000						623.800	6.595.200		
27	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	382.100	71.700	47.800	67.200	55.000						623.800	6.595.200		

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	L144	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Thuế TNCN				
28	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000								6.004.000	401.100	75.200	50.200	54.800	55.000						636.300	5.367.700		
29	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	401.100	75.200	50.200	66.900	55.000						648.400	6.570.600		
30	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	382.100	71.700	47.800	67.200	55.000						623.800	6.595.200		
31	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000								6.004.000	421.200	79.000	52.700	54.500	55.000						662.400	5.341.600		
32	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000								6.004.000	401.100	75.200	50.200	54.800	55.000						636.300	5.367.700		
33	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	5	1.215.000						7.219.000	421.200	79.000	52.700	66.700	55.000			2.100.000			2.774.600	4.444.400		
6	**14**	**Tổ QL xe ca**			**55**		**20.253**	**20.715.000**							**51.972**	**20.766.972**	**864.600**	**162.200**	**108.200**	**196.300**	**110.000**						**1.441.300**	**19.325.672**		
34	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	28	A	12.936	13.231.089								13.231.089	449.700	84.400	56.300	126.400	55.000						771.800	12.459.289		
35	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	27	A	7.317	7.483.911							51.972	7.535.883	414.900	77.800	51.900	69.900	55.000						669.500	6.866.383		
7	**15**	**Tổ xe ca**			**350**		**99.918**	**128.964.187**								**128.964.187**	**5.416.800**	**1.015.800**	**677.500**	**1.218.700**	**715.000**						**9.043.800**	**119.920.387**		
36	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	10.365.196								10.365.196	414.900	77.800	51.900	98.200	55.000						697.800	9.667.396		
37	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	8.160	10.699.557								10.699.557	414.900	77.800	51.900	101.500	55.000						701.100	9.998.457		
38	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.415	11.033.919								11.033.919	439.800	82.500	55.000	104.600	55.000						736.900	10.297.019		
39	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.497.000	27	A	8.160	10.699.557								10.699.557	439.800	82.500	55.000	101.200	55.000						733.500	9.966.057		
40	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.140	9.362.113								9.362.113	414.900	77.800	51.900	88.200	55.000						687.800	8.674.313		
41	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.415	11.033.919								11.033.919	414.900	77.800	51.900	104.900	55.000						704.500	10.329.419		
42	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	10.030.835								10.030.835	414.900	77.800	51.900	94.900	55.000						694.500	9.336.335		
43	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	10.030.835								10.030.835	414.900	77.800	51.900	94.900	55.000						694.500	9.336.335		
44	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	24	A	6.120	8.024.668								8.024.668	395.200	74.100	49.400	75.100	55.000						648.800	7.375.868		
45	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	10.030.835								10.030.835	414.900	77.800	51.900	94.900	55.000						694.500	9.336.335		
46	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.415	11.033.919								11.033.919	414.900	77.800	51.900	104.900	55.000						704.500	10.329.419		
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	10.030.834								10.030.834	414.900	77.800	51.900	94.900	55.000						694.500	9.336.334		
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	27	A	6.588	6.588.000								6.588.000	407.900	76.500	51.000	60.500	55.000						650.900	5.937.100		
8	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**78**		**24.726**	**25.677.000**								**25.677.000**	**1.359.100**	**254.900**	**170.100**	**238.800**	**165.000**						**2.187.900**	**23.489.100**		
49	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	26	A	8.242	8.559.000								8.559.000	460.300	86.300	57.600	79.500	55.000						738.700	7.820.300		
50	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	26	A	8.242	8.559.000								8.559.000	460.300	86.300	57.600	79.500	55.000						738.700	7.820.300		
51	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	26	A	8.242	8.559.000								8.559.000	438.500	82.300	54.900	79.800	55.000						710.500	7.848.500		
Tổng cộng					**1.328**		**144.897**	**391.788.987**	**41**	**9.973.000**	**13**	**2.717.616**	**10**	**3.800.000**	**328.252**	**408.607.855**	**22.159.200**	**4.156.300**	**2.772.000**	**3.795.400**	**2.805.000**	**200.200**	**1.052.750**	**5.200.000**	**208.000**	**3.000.000**	**45.348.850**	**363.259.005**		

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng